

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.770	25.770	26.090	26.090	VNĐ
	AUD	16.360	16.450	16.880	16.880	VNĐ
	CAD	18.280	18.390	18.860	18.860	VNĐ
	CHF		30.730		31.550	VNĐ
	EUR	28.610	28.740	29.470	29.470	VNĐ
	GBP	33.990	34.140	35.010	35.010	VNĐ
	HKD		2.900		3.380	VNĐ
	JPY	173,00	176,50	179,90	180,90	VNĐ
	NZD		15.100		15.610	VNĐ
	SGD	19.630	19.800	20.310	20.310	VNĐ
	THB	700	760	790	790	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 09:50 ngày 16/05/2025 / List of Foreign Exchange rates is updated on 09:50, 16/05/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.